

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Tháng 8 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn điều lệ Công ty đã tăng lên 435.594.630.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2019 về việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức và thưởng cho người lao động bằng cổ phiếu, tổng khối lượng phát hành 7.259.681 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá 72.596.810.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Phạm Duy Thái
Ông Ryan Walter Galloway
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Lê Văn Minh
Ông Nguyễn Văn Bộ
Ông Johan De Geer

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Miễn nhiệm ngày 20/04/2019
Bổ nhiệm ngày 20/04/2019
Bổ nhiệm ngày 20/04/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Trung Kiên	Phó Giám đốc chuỗi cung ứng	Miễn nhiệm ngày 04/05/2019

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ph*



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019



Số: 50 /2019/AACHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 27/8/2019, từ trang 06 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hà Minh Long
Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,

P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369

Email: aac.hn@aac.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		400.141.919.846	309.216.779.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.002.269.836	2.423.134.150
1. Tiền	111		7.002.269.836	2.423.134.150
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.580.175.243	254.671.380.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	230.174.289.420	131.067.980.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.884.346.931	7.635.581.651
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	9.207.347.213	1.048.869.198
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	50.816.097.406	121.420.854.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		77.233.228.598	43.860.696.013
1. Hàng tồn kho	141	11	77.233.228.598	43.860.696.013
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.326.246.169	8.261.568.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	669.598.198	651.671.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.656.647.971	7.609.897.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.471.513.592	319.643.717.875
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	23.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		4.033.642.768	4.409.756.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.009.468.053	4.374.082.244
- Nguyên giá	222		7.068.680.198	7.068.680.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.059.212.145)	(2.694.597.954)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	24.174.715	35.674.717
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.825.285)	(79.325.283)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	529.706.364	529.706.364
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.706.364	529.706.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	371.778.998.162	313.891.045.762
1. Đầu tư vào công ty con	251		381.149.380.000	277.147.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.500.000.000	58.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.970.381.838)	(25.856.554.238)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.106.166.298	813.208.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.106.166.298	813.208.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		777.613.433.438	628.860.497.686

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		302.869.717.624	146.183.801.703
I. Nợ ngắn hạn	310		302.869.717.624	141.183.801.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	82.281.195.719	82.742.554.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.884.163.186	4.138.802.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.362.589.209	798.644.208
4. Phải trả người lao động	314		1.795.684.396	1.783.296.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	68.181.818	68.181.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	31.751.192.439	755.336.072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	163.002.113.190	42.355.021.651
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.724.597.667	8.541.964.137
II. Nợ dài hạn	330		-	5.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	-	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.743.715.814	482.676.695.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	474.743.715.814	482.676.695.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.594.630.000	362.997.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		435.594.630.000	362.997.820.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.758.107.505	21.437.607.151
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.391.598.309	98.241.888.832
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.645.078.832	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.253.480.523)	98.241.888.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		777.613.433.438	628.860.497.686



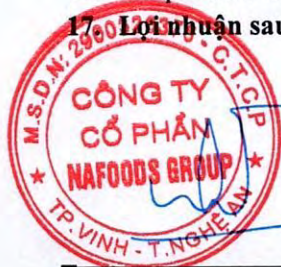
Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	446.477.160.456	14.875.801.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.224.980.937	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		444.252.179.519	14.875.801.270
4. Giá vốn hàng bán	11	25	382.558.463.926	13.645.116.725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.693.715.593	1.230.684.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.032.882.333	98.385.176.239
7. Chi phí tài chính	22	27	26.597.195.407	(3.223.027.640)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	3.190.832.461	703.580.489
8. Chi phí bán hàng	25	28	32.797.205.887	51.723.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.573.899.607	8.111.397.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.241.702.975)	94.675.767.039
11. Thu nhập khác	31		1.662.400	-
12. Chi phí khác	32		13.439.948	874.093
13. Lợi nhuận khác	40		(11.777.548)	(874.093)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.253.480.523)	94.674.892.946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5.253.480.523)	94.674.892.946



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.253.480.523)	94.674.892.946
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	376.114.193	374.641.908
- Các khoản dự phòng	03	22.113.827.600	(4.751.530.807)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	574.732.644	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(508.852.458)	(97.529.178.873)
- Chi phí lãi vay	06	3.190.832.461	703.580.489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.493.173.917	(6.527.594.337)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(114.241.967.553)	267.195.111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.372.532.585)	(7.957.828.941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.359.723.243	(7.536.504.605)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(310.884.004)	835.848.244
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.694.364.852)	(701.720.491)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.496.866.116)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(97.263.717.950)	(21.620.605.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.197.583.215)	(47.060.287.615)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.039.105.200	42.483.845.788
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.538.500.000)	(9.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	826.875.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.892.695.627	36.285.723.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.804.282.388)	23.436.156.412

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại chi phí của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(620.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	343.484.357.134	25.407.940.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(222.837.265.595)	(21.394.196.023)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120.647.091.539	4.013.124.777
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.579.091.201	5.828.676.170
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.423.134.150	2.033.511.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.485	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.002.269.836	7.862.187.739



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn điều lệ Công ty đã tăng lên 435.594.630.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2019 về việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức và thưởng cho người lao động bằng cổ phiếu, tổng khối lượng phát hành 7.259.681 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá 72.596.810.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 43.559.463 cổ phiếu;
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 435.594.630.000 đồng;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 30/06/2019 là 115 người, tại ngày 31/12/2018 là 77 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2018 – 30/6/2018, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Các Công ty con tại ngày 30/6/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	99,8%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	99,8%
4	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	60.000.000.000	99,8%

Các Công ty liên kết tại ngày 30/6/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	30.000.000.000	35%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 TỶ GIÁ HỔI ĐOÁI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 39
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
TSCĐ khác	22

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

TSCĐ vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.441.720.391	710.769.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	560.549.445	1.712.365.150
Cộng	<u>7.002.269.836</u>	<u>2.423.134.150</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
FLAGFOOD AG	70.370.414.831	20.620.013.755
TEK IMPORT RUS LTD	36.128.731.845	-
Các đối tượng khác	123.675.142.744	110.447.967.102
Cộng	<u>230.174.289.420</u>	<u>131.067.980.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NỢ XẤU

	30/06/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	5.736.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	4.176.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	300.000.000	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đồi mới</i>	1.260.000.000	-
Phải thu khác	813.453.748	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	347.873.081	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	65.041.667	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đồi mới</i>	400.539.000	-
Cộng	6.549.890.798	-
	01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	5.736.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	4.176.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	300.000.000	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đồi mới</i>	1.260.000.000	-
Phải thu khác	813.453.748	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	347.873.081	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	65.041.667	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đồi mới</i>	400.539.000	-
Cộng	6.549.890.798	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn - Bên liên quan	6.030.198.278	-	530.720.263	-
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	5.443.478.015	-	-	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thăng	586.720.263	-	530.720.263	-
Ngắn hạn - Đối tượng khác	3.177.148.935	-	518.148.935	-
Công ty CP Đầu Tư LMC	3.177.148.935	-	518.148.935	-
Cộng	9.207.347.213	-	1.048.869.198	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	40.702.957.535	-	44.505.666.667	-
Ứng tiền mua cổ phần	-	-	68.463.280.000	-
Phải thu lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
Ký cược, ký quỹ	114.835.500	-	15.000.000	-
Tiền thuê đất Dự án Gác	214.104.724	-	-	-
Tạm ứng	8.559.213.672	-	5.233.757.713	-
Phải thu về lãi cho vay	205.465.167	-	1.818.106.495	-
Phải thu khác	206.067.060	-	571.590.187	-
Cộng	50.816.097.406	813.453.748	121.420.854.810	813.453.748
Phải thu bên liên quan	42.430.352.119	-	70.620.292.737	-
Công ty CP Chanh Leo	40.702.957.535	-	-	-
Nafoods				
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	100.471.946	-	78.611.035	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	500.000	-	500.000	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	-	1.739.495.460	-
Phan Thị Minh Châu	46.759.746	-	8.865.687.966	-
Nguyễn Mạnh Cường	4.000.000	-	2.700.659.000	-
Nguyễn Mạnh Hùng	1.556.662.892	-	49.077.019.276	-
Phạm Duy Thái	19.000.000	-	8.158.320.000	-

b. Phải thu khác dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	-	-
Cộng	23.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.977.117.138	-	15.016.433.176	-
Công cụ, dụng cụ	4.106.297.375	-	652.441.418	-
Chi phí SX, KD dở dang	53.733.753.126	-	14.279.673.519	-
Thành phẩm	2.080.015.085	-	4.473.997.190	-
Hàng hóa	3.384.545.874	-	9.438.150.710	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	-	-
Cộng	77.233.228.598	-	43.860.696.013	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí thẩm định tài chính	655.341.158	581.664.000
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	4.978.877	15.127.453
Các khoản khác	9.278.163	54.880.251
Cộng	669.598.198	651.671.704

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí tư vấn thiết kế	179.999.994	251.882.565
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	637.921.410	406.784.897
Các khoản khác	288.244.894	154.541.326
Cộng	1.106.166.298	813.208.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
Số cuối kỳ	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
Khấu hao				
Số đầu kỳ	1.541.221.786	1.127.166.139	26.210.029	2.694.597.954
Khấu hao trong kỳ	166.684.595	196.941.654	987.942	364.614.191
Điều chỉnh khác	-	(12.147)	12.147	-
Số cuối kỳ	1.707.906.381	1.324.095.646	27.210.118	3.059.212.145
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.426.819.188	1.928.686.485	18.576.571	4.374.082.244
Số cuối kỳ	2.260.134.593	1.731.756.978	17.576.482	4.009.468.053

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2019: 505.462.917 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ mang đi thể chấp tại ngày 30/6/2019: 2.206.759.749 đồng.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	115.000.000	115.000.000
Số cuối kỳ	115.000.000	115.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	79.325.283	79.325.283
Khấu hao trong kỳ	11.500.002	11.500.002
Số cuối kỳ	90.825.285	90.825.285
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	35.674.717	35.674.717
Số cuối kỳ	24.174.715	24.174.715

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	529.706.364	529.706.364
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
Cộng	529.706.364	529.706.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2019					
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
			CP	VND	VND	VND	
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	99,80%	99,80%	5.988.000	381.149.380.000	44.210.909.643	336.938.470.357	
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	99,80%	99,80%	5.988.000	98.535.390.000	-	98.535.390.000	
- Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	99,80%	99,80%	16.966.000	53.220.672.000	13.381.866.527	39.838.805.473	
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	100%	100%	6.000.000	169.393.318.000	30.829.043.116	138.564.274.884	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết							
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	35%	35%	105.000	34.500.000.000	224.713.901	34.275.286.099	
- Công ty Cổ phần Dược liệu Qué Phong	30%	30%	120.000	10.500.000.000	-	10.500.000.000	
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	30%	30%	120.000	12.000.000.000	194.874.222	11.805.125.778	
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	5%	5%	100.000	4.100.000.000	3.534.758.294	565.241.706	
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	5%	5%	310.000	1.000.000.000	434.758.294	565.241.706	
Cộng				419.749.380.000	47.970.381.838	371.778.998.162	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	01/01/2019		Dự phòng	Giá trị hợp lý
					Giá gốc	VND		
Đầu tư vào Công ty con				CP	VND	VND		VND
- Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	Đang hoạt động	75,43%	75,43%	4.526.000	277.147.600.000	17.115.522.153		260.032.077.847
- Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Đang hoạt động	96,47%	96,47%	16.400.000	53.147.600.000	-		53.147.600.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Đang hoạt động	100%	100%	6.000.000	164.000.000.000	17.115.522.153		146.884.477.847
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết								
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Đang hoạt động	35%	35%	105.000	58.500.000.000	5.206.273.791		53.293.726.209
- Công ty Cổ phần Dược liệu Qué Phong	Đang hoạt động	30%	30%	120.000	10.500.000.000			10.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Đang hoạt động	40%	40%	240.000	12.000.000.000	194.874.222		11.805.125.778
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Đang hoạt động	30%	30%	120.000	24.000.000.000	4.981.559.890		19.018.440.110
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Đang hoạt động	5%	5%	100.000	12.000.000.000	29.839.679		11.970.160.321
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đang hoạt động	5%	5%	310.000	4.100.000.000	3.534.758.294		565.241.706
					1.000.000.000	434.758.294		565.241.706
					3.100.000.000	3.100.000.000		-
Cộng					339.747.600.000	25.856.554.238		313.891.045.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	82.281.195.719	82.281.195.719	82.742.554.849	82.742.554.849
Công ty CP Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Sơn Thành	9.472.346.586	9.472.346.586	-	-
Công ty CP Thực phẩm Bảo Long	8.898.939.128	8.898.939.128	2.421.818.281	2.421.818.281
Công ty TNHH Long Huệ	8.858.442.027	8.858.442.027	-	-
Các đối tượng khác	55.051.467.978	55.051.467.978	80.320.736.568	80.320.736.568
Cộng	82.281.195.719	82.281.195.719	82.742.554.849	82.742.554.849
Phải trả bên liên quan	1.459.411.504	1.459.411.504	45.442.446.206	45.442.446.206
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.459.411.504	1.459.411.504	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	9.102.413.147	9.102.413.147
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	-	-	13.723.257.351	13.723.257.351
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	-	22.616.775.708	22.616.775.708

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp tại 30/06/2019 VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	72.042.222	72.042.222	-
Thuế thu nhập cá nhân	472.303.242	1.076.183.129	511.554.334	1.036.932.037
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	325.657.086	332.635.941	332.635.855	325.657.172
Các loại thuế khác	683.880	3.000.000	3.683.880	-
Cộng	798.644.208	1.483.861.292	919.916.291	1.362.589.209

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	68.181.818	68.181.818
Cộng	68.181.818	68.181.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52.585.119	6.750.523
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	167.932.536	260.198.585
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	30.132.455.613	-
Phải trả lãi vay	498.986.466	3.660.000
Phải trả khác	689.232.705	274.726.964
Cộng	<u>31.751.192.439</u>	<u>755.336.072</u>

b) Phải trả khác dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.000.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>5.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	42.355.021.651	343.484.357.134	222.837.265.595	163.002.113.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	28.094.012.965	228.439.651.647	156.744.404.112	99.789.260.500
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (2)	13.982.390.591	54.761.936.487	28.970.092.483	39.774.234.595
- Endurance Capital Vietnam Ltd.,(3)	-	23.350.000.000	-	23.350.000.000
- Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	6.518.000.000	6.518.000.000	-
- Vay cá nhân	278.618.095	30.414.769.000	30.604.769.000	88.618.095
Cộng	42.355.021.651	343.484.357.134	222.837.265.595	163.002.113.190

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An thuộc hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/HM19-NAN ký ngày 04/01/2019 với hạn mức cho vay là 4.300.000 USD, hạn mức này bao gồm cả dư nợ vay tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng tín dụng theo hạn mức 667/HĐHM18/NAN.KHDN ký ngày 20/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty và Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 430/HĐDDHM18/NAN.KHDN ký ngày 30/08/2018 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:
- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 75/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
 - Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 74/HĐTC16-VIN.KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện hiệu Himoinsa đã qua sử dụng của bên thế chấp là Công ty CP Thực phẩm Nghệ An theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 329/HĐTC15-VIN-KHDN ký ngày 09/09/2015 giữa Ngân hàng và Công ty CP Thực phẩm Nghệ An;
 - 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu TOYOTA FORTUNER mang biển kiểm soát số 37A-363.08 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 119/HĐTC17-NAN-KHDN ký ngày 10/8/2017 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu MITSUBISHI TRITON mang biển kiểm soát số 37C-066.56 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 77/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 25/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
 - Quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy Thái và bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/06/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 253/HĐTC15-VIN_KHDN ký ngày 16/07/2015 giữa Ngân hàng và ông Phạm Duy Thái – bà Hoàng Thị Như Quỳnh;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Trang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/07/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 131/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình Hùng – bà Nguyễn Thị Trang;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 837675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/07/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Miền Nam chi tiết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 115/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018.
 - Máy móc thiết bị sản xuất đã được hình thành và phần giá trị gia tăng mà Bên Thế chấp đầu tư thêm gắn liền với máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 116/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018.
 - Cầm cố thế chấp tài sản là 4.000.000 cổ phần Công ty CP Nafoods Group do ông Nguyễn Mạnh Hùng sở hữu theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 100/HĐCC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016; 135/HĐCC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 và hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 208/HĐCC17-VIN-KHDN giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Mạnh Hùng.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 08/04/2019 với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, hạn mức này bao gồm cả khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 17/07/2018 ký giữa Ngân hàng và Công ty. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 12 tháng 10 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hào. Tài sản thế chấp là căn hộ T1-A37.04 KDC cao cấp Masteri Thảo Điền thuộc Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ tại 159 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Diệp Thị Mỹ Hào;
 - Các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và các cá nhân. Tài sản cầm cố là 1.668.205 cổ phiếu thuộc sở hữu của các cá nhân do Công ty CP Nafoods Group phát hành.
- (3) Khoản vay Endurance Capital Việt Nam I theo hợp đồng ngày 07/05/2019 với số tiền vay là 23.300.000.000 đồng (tương đương 1.000.000 USD). Trong đó bên cho vay được quyền chuyển đổi khoản vay trị giá 11.483.700.000 đồng thành 765.580 cổ phần phổ thông với giá 15.000 đồng/cổ phần theo điều kiện quy định tại hợp đồng. Lãi suất khoản vay theo từng giai đoạn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2018	300.000.000.000	-	-	2.866.202.541	51.657.954.412	354.524.156.953		
Tăng trong năm	62.997.820.000	(620.000)		-	-	62.997.200.000		
Điều chỉnh công nợ thuế TNDN	-	-		-	249.453.948	249.453.948		
Lãi trong năm	-	-		-	135.249.878.192	135.249.878.192		
Phân phối lợi nhuận	-	-		19.643.638.046	(88.915.397.720)	(69.271.759.674)		
Giảm trong năm	-	-		(1.072.233.436)	-	(1.072.233.436)		
Số dư tại 31/12/2018	362.997.820.000	(620.000)		21.437.607.151	98.241.888.832	482.676.695.983		
Số dư tại 01/01/2019	362.997.820.000	(620.000)		21.437.607.151	98.241.888.832	482.676.695.983		
Tăng trong kỳ	72.596.810.000			-	-	72.596.810.000		
Lãi trong kỳ	-	-		-	(5.253.480.523)	(5.253.480.523)		
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	(72.596.810.000)	(72.596.810.000)		
Giảm trong năm	-	-		(2.679.499.646)	-	(2.679.499.646)		
Số dư tại 30/06/2019	435.594.630.000	(620.000)		18.758.107.505	20.391.598.309	474.743.715.814		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	362.997.820.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	72.596.810.000	62.997.820.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	435.594.630.000	362.997.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54.446.950.000	15.000.000.000
22.3 CỔ PHIẾU		
	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.559.463	36.299.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.559.463	36.299.782
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.559.463	36.299.782
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62	62
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.559.401	36.299.720
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.559.401	36.299.720
(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2019 - 30/06/2019	01/01/2018 - 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	446.330.513.186	14.640.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.647.270	235.801.270
Cộng	<u>446.477.160.456</u>	<u>14.875.801.270</u>

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	01/01/2019 - 30/06/2019	01/01/2018 - 30/06/2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	345.202.465	-
Hàng bán bị trả lại	1.879.778.472	-
Cộng	<u>2.224.980.937</u>	<u>-</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2019 - 30/06/2019	01/01/2018 - 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	382.523.019.175	13.572.500.000
Giá vốn hàng bán của dịch vụ cung cấp	35.444.751	72.616.725
Cộng	<u>382.558.463.926</u>	<u>13.645.116.725</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2019 - 30/06/2019	01/01/2018 - 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.852.458	2.129.784.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	96.195.644.009
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	524.029.875	59.673.495
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	73.871
Cộng	<u>1.032.882.333</u>	<u>98.385.176.239</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	3.190.832.461	703.580.489
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	796.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	623.961.444	6.037.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	574.732.644	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	22.113.827.600	(4.751.530.807)
Chi phí tài chính khác	93.841.258	22.635.509
Cộng	<u>26.597.195.407</u>	<u>(3.223.027.640)</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.003.545.621	37.312.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.507.958	11.507.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.112.101.243	1.818.182
Các khoản khác	1.670.051.065	1.084.909
Cộng	<u>32.797.205.887</u>	<u>51.723.674</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	204.447.046	306.050.221
Chi phí nhân viên quản lý	4.437.638.919	3.285.140.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.161.484	290.517.225
Thuế, phí, lệ phí	162.720.106	335.635.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.922.342	1.727.835.962
Các khoản khác	3.180.009.710	2.166.218.334
Cộng	<u>8.573.899.607</u>	<u>8.111.397.711</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.966.081.826	306.050.221
Chi phí nhân công	8.441.184.540	3.322.452.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376.114.193	302.025.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.725.545.796	1.729.654.144
Chi phí khác bằng tiền	4.482.364.041	2.502.939.098
Cộng	<u>363.991.290.396</u>	<u>8.163.121.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2019 - 30/06/2019	01/01/2018 - 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.253.480.523)	94.674.892.946
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	13.279.685	(96.043.442.916)
- Điều chỉnh tăng	13.279.685	152.201.093
+ Chi phí không được trừ	-	151.572.394
+ Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	13.279.685	628.699
- Điều chỉnh giảm	-	96.195.644.009
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	96.195.644.009
Tổng thu nhập chịu thuế	(5.240.200.838)	(1.368.549.970)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng, chi tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - "Lãi trên cổ phiếu".

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
30/06/2019	VND	VND	VND
Phải trả người bán	82.281.195.719	-	82.281.195.719
Chi phí phải trả	68.181.818	-	68.181.818
Vay và nợ thuê tài chính	163.002.113.190	-	163.002.113.190
Phải trả khác	31.530.674.784	-	31.530.674.784
Cộng	276.882.165.511	-	276.882.165.511
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	82.742.554.849	-	82.742.554.849
Chi phí phải trả	68.181.818	-	68.181.818
Vay và nợ thuê tài chính	42.355.021.651	-	42.355.021.651
Phải trả khác	488.386.964	5.000.000.000	5.488.386.964
Cộng	125.654.145.282	5.000.000.000	130.654.145.282

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
30/06/2019	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.002.269.836	-	7.002.269.836
Đầu tư tài chính	5.000.000.000	565.241.706	5.565.241.706
Phải thu khách hàng	224.437.852.370	-	224.437.852.370
Phải thu về cho vay	9.207.347.213	-	9.207.347.213
Phải thu khác	41.443.429.986	23.000.000	41.466.429.986
Cộng	292.090.899.405	588.241.706	292.679.141.111
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.134.150	-	2.423.134.150
Đầu tư tài chính	-	565.241.706	565.241.706
Phải thu khách hàng	125.331.543.807	-	125.331.543.807
Phải thu về cho vay	1.048.869.198	-	1.048.869.198
Phải thu khác	120.607.401.062	-	120.607.401.062
Cộng	249.410.948.217	565.241.706	249.976.189.923

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	01/01/2019 -	01/01/2018 -
			30/06/2019	30/06/2018
			VND	VND
Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Công ty con	Bán hàng	86.647.270	175.801.270
		Chi phí lãi vay	-	360.818.944
		Trả nợ vay	-	4.831.400.000
		Nhận tiền vay	-	10.126.940.800
		Thu tiền bán hàng	86.647.270	167.259.650
		Cổ tức được chia	-	50.358.666.193
		Mua hàng	1.055.584.000	-
		Trả tiền mua hàng	1.055.584.000	-
		Chi cho vay	10.948.668.985	-
		Thu cho vay	5.505.190.970	-
		Lãi tiền cho vay	118.355.593	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	01/01/2019 - 30/06/2019 VND	01/01/2018 - 30/06/2018 VND
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi cho vay	8.533.914.230	40.051.239.000
		Thu cho vay	8.533.914.230	450.110.000
		Lãi tiền cho vay	230.786.628	1.181.476.465
		Mua hàng	45.213.773.717	-
		Trả tiền mua hàng	45.213.773.717	-
		Bán hàng	32.599.952.874	-
		Thu tiền bán hàng	21.719.937.017	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Bán hàng	60.000.000	60.000.000
		Thu tiền bán hàng	60.000.000	60.000.000
		Cổ tức được chia	-	45.836.977.816
		Thu tiền cổ tức được chia	-	7.972.000.000
		Mua hàng	3.906.009.659	-
		Trả tiền mua hàng	3.906.009.659	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty liên kết	Chi cho vay	-	58.000.000
		Thu cho vay	-	5.678.350.000
		Lãi tiền cho vay	-	430.740.215
		Bán hàng	-	4.940.400.000
		Thu tiền bán hàng	-	4.940.400.000
		Mua hàng	40.813.376.308	-
		Trả tiền mua hàng	40.813.376.308	-
		Chi phí lãi vay	58.605.526	-
		Trả nợ vay	6.518.000.000	-
		Nhận tiền vay	6.518.000.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Góp vốn	-	9.100.000.000
		Bán hàng	67.870.000	-
		Thu tiền bán hàng	67.870.000	-
		Mua hàng	2.368.415.634	-
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	Đối tác	Trả tiền mua hàng	27.265.105.280	13.579.888.000
		Chi cho vay	-	13.577.770.320
		Thu cho vay	-	6.551.199.680
		Lãi tiền cho vay	-	1.043.236.001
			-	119.694.489
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Đầu tư khác	Chi cho vay	56.000.000	3.000.000
		Thu cho vay	-	24.047.598.987
		Lãi tiền cho vay	21.860.911	387.675.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.2 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>01/01/2019 - 30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2018 - 30/06/2018</u> VND
Ban Giám đốc	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác	2.266.048.333	726.737.550

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2018 – 30/6/2018 đã được soát xét và số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập